TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 38-PX Khai thác 8 - Hà Ráng

Tháng 5 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**174**	**92.221,0**	**116.477.000**	**9**	**1.971.269**	**12**	**2.653.962**					**65.800**			**121.168.031**	**3.320.200**	**622.800**	**415.500**	**1.211.700**	**385.000**		**668.000**		**1.066.000**	**7.689.200**	**113.478.831**	
1	HL-01930	Lê Văn Lừng	6.690.000	27	17.064,0	21.552.179			1	257.308								21.809.487	535.300	100.400	67.000	218.100	55.000		325.000		520.000	1.820.800	19.988.687	
2	HL-00204	Nguyễn Hữu Tố	6.635.000	29	14.935,0	18.863.209			1	255.192								19.118.401	530.900	99.600	66.400	191.200	55.000		343.000		546.000	1.832.100	17.286.301	
3	HL-00975	Nguyễn Bình Khiêm	5.733.000	15	9.072,0	11.458.121	7	1.543.500	4	882.000								13.883.621	458.700	86.000	57.400	138.800	55.000					795.900	13.087.721	
4	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	5.990.000	27	15.610,0	19.715.748			1	230.385								19.946.133	479.300	89.900	60.000	199.500	55.000					883.700	19.062.433	
5	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	5.561.000	24	13.755,0	17.372.845	2	427.769	1	213.885								18.014.499	444.900	83.500	55.700	180.100	55.000					819.200	17.195.299	
6	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	5.733.000	27	14.835,0	18.736.907			1	220.500								18.957.407	458.700	86.000	57.400	189.600	55.000					846.700	18.110.707	
7	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	5.154.000	25	6.950,0	8.777.991			3	594.692					65.800			9.438.483	412.400	77.400	51.600	94.400	55.000					690.800	8.747.683	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**530**	**324.516,6**	**328.957.458**	**18**	**3.525.693**	**21**	**4.101.843**	**1.465.000**	**439.500**				**8.500.000**	**8.300.000**	**355.289.494**	**8.912.500**	**1.672.000**	**1.115.400**	**3.553.100**	**1.155.000**	**885.215**	**3.060.000**		**1.872.000**	**22.225.215**	**333.064.279**	
8	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	5.231.000	27	16.859,7	17.090.417			1	201.192						400.000	400.000	18.091.609	418.500	78.500	52.400	180.900	55.000					785.300	17.306.309	
9	HL-00863	Phạm Văn Tiến	4.745.000	21	18.748,4	19.004.963			1	182.500						400.000	100.000	19.687.463	379.700	71.200	47.500	196.900	55.000					750.300	18.937.163	
10	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	5.231.000	12	4.860,0	4.926.507	5	1.005.962	1	201.192						200.000		6.333.661	418.500	78.500	52.400	63.300	55.000					667.700	5.665.961	
11	HL-01932	Lê Đình Thường	5.231.000	19	10.886,4	11.035.375	3	603.577								400.000		12.038.952	418.500	78.500	52.400	120.400						669.800	11.369.152	
12	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	5.305.000	26	17.476,8	17.715.962			1	204.038	293.000					500.000	800.000	19.513.000	424.500	79.600	53.100	195.100	55.000					807.300	18.705.700	
13	HL-02076	Lương Văn Hạnh	5.305.000	26	17.976,2	18.222.196			1	204.038						500.000	800.000	19.726.234	424.500	79.600	53.100	197.300	55.000					809.500	18.916.734	
14	HL-02086	Đỗ Đình Quang	4.982.000	30	19.268,7	19.532.383			1	191.615						400.000	400.000	20.523.998	398.600	74.800	49.900	205.200	55.000		415.000			1.198.500	19.325.498	
15	HL-02100	Nguyễn Hà Minh	4.982.000	23	13.689,5	13.876.834			1	191.615						400.000	300.000	14.768.449	398.600	74.800	49.900	147.700	55.000					726.000	14.042.449	
16	HL-02110	Nguyễn Đức Vụ	4.745.000	24	14.905,0	15.108.968										400.000	300.000	15.808.968	379.700	71.200	47.500	158.100	55.000		259.000			970.500	14.838.468	
17	HL-02124	Phạm Huy Lưu	5.231.000	26	17.116,0	17.350.225			1	201.192	293.000					400.000	400.000	18.644.417	418.500	78.500	52.400	186.400	55.000		259.000			1.049.800	17.594.617	
18	HL-02134	Triệu Quý Liên	6.367.000	23	18.662,6	18.917.989			1	244.885	293.000					500.000	600.000	20.555.874	509.400	95.600	63.700	205.600	55.000					929.300	19.626.574	
19	HL-02147	Nguyễn Quang Trung	4.982.000	25	14.174,6	14.368.573			1	191.615						400.000	400.000	15.360.188	398.600	74.800	49.900	153.600	55.000		415.000		572.000	1.718.900	13.641.288	
20	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	4.982.000	26	18.257,6	18.507.447			1	191.615	293.000					400.000	400.000	19.792.062	398.600	74.800	49.900	197.900	55.000					776.200	19.015.862	
21	HL-02327	Lê Danh Quốc	4.982.000	30	13.354,0	13.536.743			1	191.615						400.000	400.000	14.528.358	398.600	74.800	49.900	145.300	55.000					723.600	13.804.758	
22	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	5.231.000	28	18.044,4	18.291.329			2	402.385	293.000	439.500				400.000	400.000	20.226.214	418.500	78.500	52.400	202.300	55.000					806.700	19.419.514	
23	HL-02427	Nguyễn Như Bình	4.982.000	24	13.196,7	13.377.291			1	191.615						400.000	300.000	14.268.906	398.600	74.800	49.900	142.700	55.000					721.000	13.547.906	
24	HL-02448	Đoàn Văn Thưởng	4.982.000	12	6.390,3	6.477.748	10	1.916.154	1	191.615						200.000		8.785.517	398.600	74.800	49.900	87.900	55.000	885.215	348.000		234.000	2.133.415	6.652.102	
25	HL-02554	Hồ Văn Đức	4.982.000	25	19.577,8	19.845.713			1	191.615						400.000	400.000	20.837.328	398.600	74.800	49.900	208.400	55.000		415.000			1.201.700	19.635.628	
26	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	4.939.000	25	10.506,1	10.649.871			1	189.962								10.839.833	395.200	74.100	49.400	108.400	55.000		259.000		52.000	993.100	9.846.733	
27	HL-06553	Lê Xuân Hải	4.704.000	26	11.092,4	11.244.194			1	180.923						400.000	300.000	12.125.117	376.400	70.600	47.100	121.300	55.000					670.400	11.454.717	
28	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	4.636.000	26	14.529,9	14.728.735			1	178.308						500.000	800.000	16.207.043	370.900	69.600	46.400	162.100	55.000		365.000		494.000	1.563.000	14.644.043	
29	HL-06741	Lê Văn Nhượng	4.636.000	26	14.943,5	15.147.995			1	178.308						500.000	800.000	16.626.303	370.900	69.600	46.400	166.300	55.000		325.000		520.000	1.553.200	15.073.103	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.448**	**1.202.774,0**	**1.219.233.357**	**132**	**32.768.999**	**100**	**24.128.114**	**1.758.000**	**2.549.100**	**3**	**1.050.000**		**30.000.000**	**27.200.000**	**1.338.687.570**	**35.318.900**	**6.625.700**	**4.417.400**	**13.364.700**	**4.015.000**		**15.974.425**	**2.080.000**	**18.226.000**	**100.022.125**	**1.238.665.445**	
30	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	4.636.000	9	6.162,0	6.246.324			1	178.308								6.424.632				64.200	55.000		358.000		416.000	893.200	5.531.432	
31	HL-00334	Đinh Quốc Du	7.704.000	24	27.024,8	27.394.622			1	296.308	293.000					500.000	800.000	29.283.930	616.400	115.600	77.100	292.800	55.000					1.156.900	28.127.030	
32	HL-00434	Phạm Đức Thiệp	7.704.000	17	13.714,1	13.901.720	4	1.185.231	1	296.308						250.000		15.633.259	616.400	115.600	77.100	156.300	55.000					1.020.400	14.612.859	
33	HL-00435	Lê Văn Tin	6.367.000	25	22.404,8	22.711.399			1	244.885						500.000	800.000	24.256.284	509.400	95.600	63.700	242.600	55.000					966.300	23.289.984	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-00503	Bùi Văn Cờ	6.367.000	6	5.881,7	5.962.188			14	3.428.385			3	1.050.000				10.440.573	509.400	95.600	63.700	104.400	55.000					828.100	9.612.473	
35	HL-00532	Bùi Đăng Hoãn	7.704.000	18	15.790,0	16.006.079			1	296.308						250.000		16.552.387	616.400	115.600	77.100	165.500	55.000					1.029.600	15.522.787	
36	HL-00722	Phạm Văn Hà	6.367.000	24	25.114,1	25.457.775			1	244.885						500.000	800.000	27.002.660	509.400	95.600	63.700	270.000	55.000					993.700	26.008.960	
37	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	7.704.000	22	21.511,6	21.805.976	3	888.923	1	296.308						500.000	400.000	23.891.207	616.400	115.600	77.100	238.900	55.000		365.000		546.000	2.014.000	21.877.207	
38	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	6.367.000	21	21.694,2	21.991.075			1	244.885						500.000	200.000	22.935.960	509.400	95.600	63.700	229.400	55.000					953.100	21.982.860	
39	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	5.305.000	23	18.286,4	18.536.641			1	204.038						500.000	600.000	19.840.679	424.500	79.600	53.100	198.400	55.000		314.000		156.000	1.280.600	18.560.079	
40	HL-01156	Trần Văn Tính	5.305.000	24	21.833,9	22.132.687			1	204.038						500.000	800.000	23.636.725	424.500	79.600	53.100	236.400	55.000		492.325	598.000		1.938.925	21.697.800	
41	HL-01169	Đồng Văn Hiệu	5.305.000	22	21.530,3	21.824.932			1	204.038						500.000	400.000	22.928.970	424.500	79.600	53.100	229.300	55.000					841.500	22.087.470	
42	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	5.305.000	22	20.369,8	20.648.551			1	204.038						500.000	400.000	21.752.589	424.500	79.600	53.100	217.500	55.000					829.700	20.922.889	
43	HL-01273	Phạm Văn Đệ	5.305.000	24	21.399,4	21.692.241			1	204.038						500.000	800.000	23.196.279	424.500	79.600	53.100	232.000	55.000					844.200	22.352.079	
44	HL-01277	Trần Văn Lanh	5.305.000	20	16.700,3	16.928.785			1	204.038						500.000	200.000	17.832.823	424.500	79.600	53.100	178.300	55.000		313.100	702.000		1.805.600	16.027.223	
45	HL-01342	Nguyễn Quang Duẩn	6.367.000	23	21.815,2	22.113.731			1	244.885						500.000	600.000	23.458.616	509.400	95.600	63.700	234.600	55.000					958.300	22.500.316	
46	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	5.305.000	22	17.574,7	17.815.202			1	204.038						500.000	400.000	18.919.240	424.500	79.600	53.100	189.200	55.000		376.000		494.000	1.671.400	17.247.840	
47	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	5.305.000	17	10.800,3	10.948.097	6	1.224.231	1	204.038						250.000		12.626.366	424.500	79.600	53.100	126.300	55.000					738.500	11.887.866	
48	HL-01826	Lê Văn Hạng	7.704.000	18	8.620,0	8.737.961			3	888.923						250.000		9.876.884	616.400	115.600	77.100	98.800						907.900	8.968.984	
49	HL-01830	Đỗ Văn Lục	7.704.000	22	16.861,9	17.092.647			1	296.308						500.000	400.000	18.288.955	616.400	115.600	77.100	182.900	55.000					1.047.000	17.241.955	
50	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	7.704.000	20	15.478,1	15.689.860			1	296.308	293.000					500.000	200.000	16.979.168	616.400	115.600	77.100	169.800	55.000					1.033.900	15.945.268	
51	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	6.367.000	24	18.802,3	19.059.601			1	244.885						500.000	800.000	20.604.486	509.400	95.600	63.700	206.000	55.000					929.700	19.674.786	
52	HL-01902	Đinh Văn Long	7.704.000	18	10.415,0	10.557.524			1	296.308						250.000		11.103.832	616.400	115.600	77.100	111.000	55.000					975.100	10.128.732	
53	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	7.704.000	24	23.086,8	23.402.732			1	296.308						500.000	800.000	24.999.040	616.400	115.600	77.100	250.000	55.000					1.114.100	23.884.940	
54	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	7.704.000	18	17.592,8	17.833.499	6	1.777.846	2	592.615		351.600				250.000		20.805.560	616.400	115.600	77.100	208.100	55.000		342.000		624.000	2.038.200	18.767.360	
55	HL-01986	Phạm Văn Ninh	7.704.000	10	8.666,7	8.785.300	11	3.259.385	4	1.185.231	293.000					250.000		13.772.916	616.400	115.600	77.100	137.700	55.000		401.000		182.000	1.584.800	12.188.116	
56	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	7.704.000	23	19.956,2	20.229.291			2	592.615		439.500				500.000	600.000	22.361.406	616.400	115.600	77.100	223.600	55.000					1.087.700	21.273.706	
57	HL-02029	Phạm Văn Bằng	6.367.000	23	19.682,3	19.951.643	3	734.654	2	489.769		439.500				500.000	600.000	22.715.566	509.400	95.600	63.700	227.200	55.000		370.000		598.000	1.918.900	20.796.666	
58	HL-02069	Vũ Duy Trại	6.367.000	22	16.855,3	17.085.957			4	979.538						500.000	400.000	18.965.495	509.400	95.600	63.700	189.700	55.000		348.000		650.000	1.911.400	17.054.095	
59	HL-02072	Đỗ Văn Tịu	7.704.000	17	13.870,5	14.060.311	9	2.666.769	1	296.308						250.000		17.273.388	616.400	115.600	77.100	172.700	55.000		436.000		416.000	1.888.800	15.384.588	
60	HL-02084	Trần Văn Trình	7.704.000	24	20.401,7	20.680.888			1	296.308						500.000	800.000	22.277.196	616.400	115.600	77.100	222.800	55.000		314.000			1.400.900	20.876.296	
61	HL-02126	Lê Văn Thăng	6.367.000	22	15.803,7	16.019.966			2	489.769		439.500				500.000	400.000	17.849.235	509.400	95.600	63.700	178.500	55.000		362.000		624.000	1.888.200	15.961.035	
62	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	6.367.000	19	15.585,2	15.798.426			1	244.885						500.000		16.543.311	509.400	95.600	63.700	165.400	55.000		436.000		442.000	1.767.100	14.776.211	
63	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	6.367.000	25	20.949,5	21.236.184			2	489.769		439.500				500.000	800.000	23.465.453	509.400	95.600	63.700	234.700	55.000		375.000		624.000	1.957.400	21.508.053	
64	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	7.704.000	23	13.856,7	14.046.323			1	296.308						500.000	600.000	15.442.631	616.400	115.600	77.100	154.400	55.000		362.000			1.380.500	14.062.131	
65	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	6.367.000	23	20.934,1	21.220.573			1	244.885						500.000	600.000	22.565.458	509.400	95.600	63.700	225.700	55.000		436.000		546.000	1.931.400	20.634.058	
66	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	6.367.000	25	23.689,6	24.013.781			1	244.885	293.000					500.000	800.000	25.851.666	509.400	95.600	63.700	258.500	55.000		355.000		572.000	1.909.200	23.942.466	
67	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	7.704.000	24	20.882,4	21.168.166			1	296.308						500.000	800.000	22.764.474	616.400	115.600	77.100	227.600	55.000		376.000		520.000	1.987.700	20.776.774	
68	HL-02244	Đào Anh Dương	6.367.000	19	15.294,3	15.503.595			1	244.885						500.000		16.248.480	509.400	95.600	63.700	162.500	55.000					886.200	15.362.280	
69	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	7.704.000	17	15.279,6	15.488.694	9	2.666.769	1	296.308						250.000		18.701.771	616.400	115.600	77.100	187.000	55.000		370.000		546.000	1.967.100	16.734.671	
70	HL-02326	Phạm Quang Táu	6.367.000	13	12.394,2	12.563.809	11	2.693.731	1	244.885						250.000		15.752.425	509.400	95.600	63.700	157.500	55.000		370.000		390.000	1.641.200	14.111.225	
71	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	6.367.000	26	19.743,9	20.014.086			2	489.769		439.500				500.000	800.000	22.243.355	509.400	95.600	63.700	222.400	55.000					946.100	21.297.255	
72	HL-02419	Giang Đình Thanh	6.367.000				17	4.163.038	1	244.885								4.407.923	509.400	95.600	63.700	44.100	55.000					767.800	3.640.123	
73	HL-02494	Trần Văn Phông	5.305.000	24	18.511,9	18.765.227			1	204.038						500.000	800.000	20.269.265	424.500	79.600	53.100	202.700	55.000		376.000		546.000	1.736.900	18.532.365	
74	HL-02500	Trần Xuân Quang	5.305.000	22	17.626,4	17.867.609			1	204.038						500.000	400.000	18.971.647	424.500	79.600	53.100	189.700	55.000		401.000		572.000	1.774.900	17.196.747	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-02501	Vũ Văn Thậm	5.305.000	22	20.269,7	20.547.081			1	204.038						500.000	400.000	21.651.119	424.500	79.600	53.100	216.500	55.000		365.000		598.000	1.791.700	19.859.419	
76	HL-02506	Lăng Văn Hải	5.305.000	12	10.888,5	11.037.504	13	2.652.500	1	204.038						250.000		14.144.042	424.500	79.600	53.100	141.400	55.000		342.000		442.000	1.537.600	12.606.442	
77	HL-02508	Ngô Văn Sỹ	5.305.000	17	13.977,6	14.168.877	5	1.020.192	1	204.038						250.000		15.643.107	424.500	79.600	53.100	156.400	55.000		365.000		468.000	1.601.600	14.041.507	
78	HL-02572	Phạm Văn Khánh	6.367.000	24	19.313,8	19.578.100			1	244.885						500.000	800.000	21.122.985	509.400	95.600	63.700	211.200	55.000		375.000		624.000	1.933.900	19.189.085	
79	HL-02580	Vũ Văn Thắng	6.367.000	24	14.543,1	14.742.116			1	244.885						500.000	800.000	16.287.001	509.400	95.600	63.700	162.900	55.000					886.600	15.400.401	
80	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	6.367.000	9	5.775,0	5.854.028	17	4.163.038	1	244.885	293.000							10.554.951	509.400	95.600	63.700	105.500	55.000		454.000	78.000		1.361.200	9.193.751	
81	HL-02582	Nguyễn Văn Lý	5.305.000	26	21.814,1	22.112.616			1	204.038	293.000					500.000	800.000	23.909.654	424.500	79.600	53.100	239.100	55.000					851.300	23.058.354	
82	HL-02590	Phùng Duy Đông	5.305.000	16	12.838,0	13.013.682			1	204.038						250.000		13.467.720	424.500	79.600	53.100	134.700	55.000		363.000		572.000	1.681.900	11.785.820	
83	HL-02592	Vũ Quang Trường	5.305.000	21	17.078,6	17.312.313	2	408.077	1	204.038						500.000	200.000	18.624.428	424.500	79.600	53.100	186.200	55.000		314.000		494.000	1.606.400	17.018.028	
84	HL-02620	Lê Văn Duy Hùng	6.367.000	23	15.632,1	15.846.018			1	244.885						500.000	600.000	17.190.903	509.400	95.600	63.700	171.900	55.000		362.000		598.000	1.855.600	15.335.303	
85	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	6.367.000	21	19.743,9	20.014.086			1	244.885						500.000	200.000	20.958.971	509.400	95.600	63.700	209.600	55.000		358.000		650.000	1.941.300	19.017.671	
86	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	5.305.000	22	16.791,5	17.021.284			1	204.038						500.000	400.000	18.125.322	424.500	79.600	53.100	181.300	55.000		342.000		754.000	1.889.500	16.235.822	
87	HL-02680	Lê Văn Doãn	6.367.000	25	21.188,2	21.478.151			1	244.885						500.000	800.000	23.023.036	509.400	95.600	63.700	230.200	55.000		325.000		520.000	1.798.900	21.224.136	
88	HL-02709	Đỗ Văn Huấn	5.305.000	24	14.627,8	14.827.975			1	204.038						500.000	800.000	16.332.013	424.500	79.600	53.100	163.300	55.000		375.000		702.000	1.852.500	14.479.513	
89	HL-05559	Nguyễn Quang Trai	5.305.000				16	3.264.615	1	204.038								3.468.653	424.500	79.600	53.100	34.700	55.000					646.900	2.821.753	
90	HL-05686	Nguyễn Văn Dũng	5.305.000	20	15.196,7	15.404.609			1	204.038						500.000	200.000	16.308.647	424.500	79.600	53.100	163.100	55.000		363.000		728.000	1.866.300	14.442.347	
91	HL-05763	Phạm Văn Mùi	5.305.000	10	8.219,0	8.331.473			1	204.038						250.000		8.785.511	424.500	79.600	53.100	87.900	55.000					700.100	8.085.411	
92	HL-05779	Đào Văn Nam	4.867.000	19	16.159,5	16.380.635			1	187.192						500.000		17.067.827	389.400	73.100	48.700	170.700	55.000		355.000			1.091.900	15.975.927	
93	HL-05972	Vũ Văn Đài	4.867.000	23	20.453,4	20.733.295			1	187.192						500.000	600.000	22.020.487	389.400	73.100	48.700	220.200	55.000					786.400	21.234.087	
94	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	4.867.000	24	21.472,0	21.765.834			1	187.192						500.000	800.000	23.253.026	389.400	73.100	48.700	232.500	55.000					798.700	22.454.326	
95	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	4.867.000	15	11.595,0	11.753.672			1	187.192						250.000		12.190.864	389.400	73.100	48.700	121.900	55.000		664.000	598.000		1.950.100	10.240.764	
96	HL-06212	Vũ Đình Ca	4.867.000	21	17.986,1	18.232.231			1	187.192						500.000	200.000	19.119.423	389.400	73.100	48.700	191.200	55.000					757.400	18.362.023	
97	HL-06213	Dương Văn Tuấn	4.867.000	20	13.530,3	13.715.456			1	187.192						500.000	200.000	14.602.648	389.400	73.100	48.700	146.000	55.000		355.000			1.067.200	13.535.448	
98	HL-06281	Lê Văn Sỹ	4.867.000	22	20.331,3	20.609.524			1	187.192						500.000	400.000	21.696.716	389.400	73.100	48.700	217.000	55.000					783.200	20.913.516	
99	HL-06623	Trần Quang Vạn	4.636.000	23	19.482,1	19.748.704			1	178.308						500.000	600.000	21.027.012	370.900	69.600	46.400	210.300	55.000		348.000		676.000	1.776.200	19.250.812	
100	HL-06719	Đào Văn Phong	4.636.000	20	16.643,6	16.871.309			1	178.308						500.000	200.000	17.749.617	370.900	69.600	46.400	177.500	55.000					719.400	17.030.217	
101	HL-06743	Vũ Văn Hậu	4.636.000	22	16.507,7	16.733.600			1	178.308						500.000	400.000	17.811.908	370.900	69.600	46.400	178.100	55.000		303.000		598.000	1.621.000	16.190.908	
102	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	4.636.000	11	8.092,0	8.202.735			1	178.308						250.000		8.631.043	370.900	69.600	46.400	86.300	55.000		303.000		338.000	1.269.200	7.361.843	
103	HS19-086	Bùi Đức Anh		4	2.175,0	2.204.771												2.204.771					55.000		295.000	104.000		454.000	1.750.771	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**76**	**21.172,5**	**21.462.185**	**2**	**398.923**	**3**	**567.270**					**159.800**			**22.588.178**	**1.180.000**	**221.300**	**147.600**	**225.800**	**165.000**					**1.939.700**	**20.648.478**	
104	HL-02183	Nguyễn Thị Thơm	5.186.000	24	8.325,5	8.439.380	2	398.923	1	199.462					65.900			9.103.665	414.900	77.800	51.900	91.000	55.000					690.600	8.413.065	
105	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	5.186.000	26	6.347,0	6.433.856			1	199.462					46.400			6.679.718	414.900	77.800	51.900	66.800	55.000					666.400	6.013.318	
106	HL-02426	Trần Thị Lệ	4.377.000	26	6.500,0	6.588.949			1	168.346					47.500			6.804.795	350.200	65.700	43.800	68.000	55.000					582.700	6.222.095	
Tổng cộng				**2.228**	**1.640.684,0**	**1.686.130.000**	**161**	**38.664.884**	**136**	**31.451.189**	**3.223.000**	**2.988.600**	**3**	**1.050.000**	**225.600**	**38.500.000**	**35.500.000**	**1.837.733.273**	**48.731.600**	**9.141.800**	**6.095.900**	**18.355.300**	**5.720.000**	**885.215**	**19.702.425**	**2.080.000**	**21.164.000**	**131.876.240**	**1.705.857.033**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng